

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>63.713.264.431</b> | <b>76.364.735.846</b> |
| ( 100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 )         |             |                       |                       |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>V.1</b>  | <b>35.962.686.064</b> | <b>56.633.435.865</b> |
| 1. Tiền                                       |             | 9.747.042.539         | 16.794.863.022        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 |             | 26.215.643.525        | 39.838.572.843        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          |             | <b>16.000.000.000</b> | <b>-</b>              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                     |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh         |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | <b>V.2</b>  | 16.000.000.000        | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>9.846.289.806</b>  | <b>18.335.052.276</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                    | <b>V.3</b>  | 10.327.491.234        | 16.552.062.695        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | <b>V.4</b>  | 920.721.680           | 1.575.590.000         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                   |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng    |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn               |             |                       |                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                     | <b>V.5</b>  | 1.131.870.563         | 2.741.193.252         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     | <b>V.6</b>  | (2.533.793.671)       | (2.533.793.671)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                    |             |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>V.7</b>  | <b>1.758.398.473</b>  | <b>1.396.247.705</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                               |             | 1.758.398.473         | 1.396.247.705         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)         |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>V.8</b>  | <b>145.890.088</b>    | <b>-</b>              |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 |             | -                     | -                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước        |             | 145.890.088           | -                     |
| 3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ |             |                       |                       |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                      |             |                       |                       |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>48.460.440.822</b> | <b>45.564.722.458</b> |
| ( 200 = 210 + 220 + 240 +250 +260 )           |             |                       |                       |

|                                                |             |                        |                        |
|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | <b>43.841.280</b>      | <b>43.841.280</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn             |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          |             |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ                     |             |                        |                        |
| 5. Phải thu Phải thu về cho vay dài hạn        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       |             | 43.841.280             | 43.841.280             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)       |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>V.9</b>  | <b>45.318.554.270</b>  | <b>42.230.340.037</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    |             | 45.318.554.270         | 42.230.340.037         |
| - Nguyên giá                                   |             | 80.810.131.666         | 76.035.059.184         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (35.491.577.396)       | (33.804.719.147)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                   |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                   | <b>V.10</b> | 36.000.000             | 36.000.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (36.000.000)           | (36.000.000)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>V.11</b> | <b>2.546.036.614</b>   | <b>2.546.036.614</b>   |
| - Nguyên giá                                   |             | 4.597.080.936          | 4.597.080.936          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (2.051.044.322)        | (2.051.044.322)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>V.12</b> | <b>-</b>               | <b>25.356.364</b>      |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn                |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             |             | -                      | 25.356.364             |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>V.13</b> | <b>552.008.658</b>     | <b>719.148.163</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   |             | 552.008.658            | 719.148.163            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>112.173.705.253</b> | <b>121.929.458.304</b> |

| NGUỒN VỐN                                  |              |                       |                       |
|--------------------------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                     |              | <b>61.929.325.482</b> | <b>65.592.529.367</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                      |              | <b>58.225.911.476</b> | <b>61.889.115.361</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn             | <b>V.14</b>  | 4.469.268.639         | 9.496.837.264         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn       | <b>V.15</b>  | 223.200.000           | 210.000.000           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | <b>V.16</b>  | 2.865.748.456         | 5.499.689.002         |
| 4. Phải trả người lao động                 | <b>V.17</b>  | 20.485.484.581        | 33.342.093.079        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn               |              | -                     | -                     |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                |              |                       |                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng |              | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn       | <b>V.18</b>  | 61.363.639            | 818.181.820           |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn   | <b>V.19a</b> | 3.688.265.126         | 2.476.608.673         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn      | <b>V.20a</b> | 17.034.222.555        | 7.495.363.860         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn             |              |                       |                       |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi               | <b>V.21</b>  | 9.398.358.480         | 2.550.341.663         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                        |              |                       |                       |
| 14. Giao dịch trái phiếu chính phủ         |              |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                      |              | <b>3.703.414.006</b>  | <b>3.703.414.006</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn              |              |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn        |              |                       |                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                |              |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh       |              |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                 |              |                       |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn        |              |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                   | <b>V.19b</b> | 1.602.341.280         | 1.602.341.280         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn        | <b>V.20b</b> | 1.410.800.000         | 1.410.800.000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                   |              |                       |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                        |              |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả        |              |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn              |              |                       |                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ   |              | 690.272.726           | 690.272.726           |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>             |              | <b>50.244.379.771</b> | <b>56.336.928.937</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   |              | <b>47.698.343.157</b> | <b>53.062.990.755</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu               | <b>V.22</b>  | 30.013.180.504        | 30.013.180.504        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                    |              |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu        |              |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                 |              |                       |                       |
| 5. Cổ phiếu ngân quỹ                       |              |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản         |              |                       |                       |

|                                                   |      |                        |                        |
|---------------------------------------------------|------|------------------------|------------------------|
| 7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái                     |      |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                          |      | 630.317.088            | 630.317.088            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                |      | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 |      |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             |      | 17.054.845.565         | 22.419.493.163         |
| Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |      | 12.724.930.358         | 9.694.562.805          |
| Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này                   |      | 4.329.915.207          | 12.724.930.358         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.             |      |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>             |      | <b>2.546.036.614</b>   | <b>3.273.938.182</b>   |
| 1. Nguồn kinh phí                                 | V.23 | -                      | 727.901.568            |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ              | V.24 | 2.546.036.614          | 2.546.036.614          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                        |      | <b>112.173.705.253</b> | <b>121.929.458.304</b> |

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

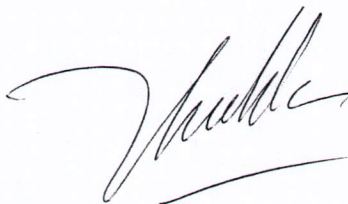
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Mỹ Phương



Lê Thành Tín



Võ Quang Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu                                                          | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                |
|-------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------|----------------|
|                                                                   |       |             | Số năm nay                    | Số năm trước   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 01    | VI.1        | 72.762.287.675                | 50.624.896.650 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                             | 02    |             | -                             | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10    |             | 72.762.287.675                | 50.624.896.650 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                               | 11    | VI.2        | 62.630.712.379                | 41.644.984.483 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)   | 20    |             | 10.131.575.296                | 8.979.912.167  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 21    | VI.3        | 434.229.943                   | 353.065.284    |
| 7. Chi phí tài chính                                              | 22    | VI.4        | 458.827.422                   | 293.332.508    |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                      | 23    |             | 458.827.422                   | 293.332.508    |
| 8. Chi phí bán hàng                                               | 24    |             | -                             | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 25    | VI.5        | 4.955.294.930                 | 5.153.548.321  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]     | 30    |             | 5.151.682.887                 | 3.886.096.622  |
| 11. Thu nhập khác                                                 | 31    | VI.6        | 358.798.187                   | 391.000.001    |
| 12. Chi phí khác                                                  | 32    | VI.7        | 84.458.743                    | 11.902.504     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                 | 40    |             | 274.339.444                   | 379.097.497    |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                          | 50    |             | 5.426.022.331                 | 4.265.194.119  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 51    | VI.8        | 1.096.107.124                 | 855.419.325    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                    | 52    |             |                               |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52)   | 60    |             | 4.329.915.207                 | 3.409.774.794  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                      | 70    |             |                               |                |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Giám đốc

Huỳnh Mỹ Phương

Lê Thành Tín

Võ Quang Sơn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng Năm 2020

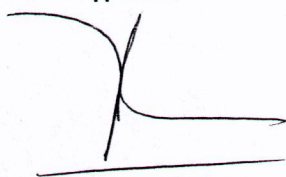
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Năm 2020                | Năm 2019               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |                | 5,426,022,331           | 15,959,253,827         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |                |                         |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        |                | 2,832,323,949           | 2,919,504,387          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |                | -                       | -                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |                | -                       | -                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |                | (434,229,943)           | (1,654,344,380)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        |                | 458,827,422             | 725,127,431            |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |                | -                       | (580,727,274)          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |                | 8,282,943,759           | 17,368,813,991         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |                | 8,342,872,382           | (1,070,637,677)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |                | (362,150,768)           | 733,803,075            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |                | (19,046,279,352)        | (13,743,306,004)       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |                | 167,139,505             | 273,614,766            |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |                | -                       | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |                | (458,827,422)           | (725,127,431)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |                | (2,045,393,881)         | (4,266,531,500)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |                | 62,174,546              | 363,024,822            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |                | (3,665,779,026)         | (8,447,358,996)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                | <b>(8,723,300,257)</b>  | <b>(9,513,704,954)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |                | (5,920,538,182)         | 1,264,694,222          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |                | -                       | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |                | (16,000,000,000)        | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |                | -                       | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                | 25        |                | -                       | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                            | 26        |                | -                       | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |                | 434,229,943             | 1,654,344,380          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |                | <b>(21,486,308,239)</b> | <b>2,919,038,602</b>   |

### III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

|                                                                                               |           |                         |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn<br>vốn chủ sở hữu                             | 31        | -                       | (723,441,091)          |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua<br>lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                       |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                         | 33        | 16,277,970,555          | 16,763,086,205         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                        | 34        | (6,739,111,860)         | (17,911,810,223)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                             | 35        | -                       |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                    | 36        | -                       |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                           | <b>40</b> | <b>9,538,858,695</b>    | <b>(1,872,165,109)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                         | <b>50</b> | <b>(20,670,749,801)</b> | <b>(8,466,831,461)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                        | <b>60</b> | <b>56,633,435,865</b>   | <b>65,100,267,326</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                       | 61        | -                       |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                       | <b>70</b> | <b>35,962,686,064</b>   | <b>56,633,435,865</b>  |

Lập biểu



Huỳnh Mỹ Phương

Kế toán trưởng



Lê Thành Tín

Gò Vấp, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



Võ Quang Sơn

**PHỤ LỤC 01**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC  
ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

**Mẫu số 02B-DN**

Đơn vị chủ sở hữu: UBND Thành phố Hồ Chí Minh  
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận Gò Vấp

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2020***Đơn vị tính: đồng*

| Số TT     | CHỈ TIÊU                                     | Mã số     | Số còn phải nộp năm trước chuyển qua | Số phát sinh phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm  | Số còn phải nộp chuyển qua năm sau |
|-----------|----------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| A         | B                                            | C         | 1                                    | 2                               | 3                    | 4=(1+2-3)                          |
| <b>I</b>  | <b>Thuế</b>                                  | <b>10</b> | <b>4.391.290.167</b>                 | <b>5.750.979.350</b>            | <b>8.488.508.575</b> | <b>1.653.760.942</b>               |
| 1         | Thuế GTGT hàng bán nội địa                   | 11        | 970.745.498                          | 3.281.982.218                   | 3.153.176.366        | 1.099.551.350                      |
| 2         | Thuế GTGT hàng nhập khẩu                     | 12        | -                                    | -                               | -                    | -                                  |
| 3         | Thuế Tiêu thụ đặc biệt                       | 13        | -                                    | -                               | -                    | -                                  |
| 4         | Thuế Xuất, nhập khẩu                         | 14        | -                                    | -                               | -                    | -                                  |
| 5         | Thuế Thu nhập doanh nghiệp                   | 15        | 1.649.386.437                        | 1.096.107.124                   | 2.045.393.881        | 700.099.680                        |
| 6         | Thuế Tài nguyên                              | 16        | -                                    | -                               | -                    | 0                                  |
| 7         | Thuế Nhà đất                                 | 17        | -                                    | -                               | -                    | 0                                  |
| 8         | Tiền thuê đất                                | 18        | -                                    | 1.372.890.008                   | 1.418.044.259        | -45.154.251                        |
| 9         | Các khoản thuế khác                          | 19        | 1.771.158.232                        | 0                               | 1.871.894.069        | -100.735.837                       |
|           | Thuế môn bài                                 |           | -                                    |                                 |                      | -                                  |
|           | Thuế thu nhập cá nhân                        |           | 1.771.158.232                        | 0                               | 1.871.894.069        | -100.735.837                       |
| <b>II</b> | <b>Các khoản phải nộp khác</b>               | <b>30</b> | <b>1.108.398.835</b>                 | <b>785.414.856</b>              | <b>827.716.265</b>   | <b>1.066.097.426</b>               |
| 1         | Các khoản phụ thu                            | 31        | -                                    | -                               | -                    | -                                  |
| 2         | Các khoản phí, lệ phí                        | 32        | -                                    | -                               | -                    | 0                                  |
| 3         | Các khoản khác (các khoản phải nộp nhà SHNN) | 33        | 1.108.398.835                        | 727.901.568                     | 770.202.977          | 1.066.097.426                      |
| 4         | Thu điều tiết                                |           | -                                    | -                               | -                    | -                                  |
| 5         | Các khoản nộp phạt                           |           | -                                    | -                               | -                    | -                                  |
| 6         | Nộp khác                                     |           | -                                    | 57.513.288                      | 57.513.288           | -                                  |
|           | <b>TỔNG CỘNG (40=10+30)</b>                  | <b>40</b> | <b>5.499.689.002</b>                 | <b>6.536.394.206</b>            | <b>9.316.224.840</b> | <b>2.719.858.368</b>               |

Người lập biểu



Huỳnh Mỹ Phương

Kế toán trưởng



Lê Thành Tín

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



Võ Quang Sơn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH

6 tháng đầu năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ công ích.
- Ngành nghề kinh doanh** : Hoạt động kinh doanh phục vụ công ích xã hội.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường** : không quá 12 tháng.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### 6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 353 người lao động và 07 viên chức quản lý đang làm việc.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**6. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**9. Khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

**Tài sản cố định hữu hình:**

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 03 - 06 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |

**Tài sản cố định vô hình:**

|                     |        |
|---------------------|--------|
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
|---------------------|--------|

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**12. Vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

**14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập*****Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

**Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;

Mẫu B 09-DN

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                                              | 30/06/2020     | 01/01/2020     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt tại quỹ                                                                             | 335.067.193    | 207.051.605    |
| Tiền gửi ngân hàng                                                                           | 9.411.975.346  | 16.587.811.417 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng) | 26.215.643.525 | 39.838.572.843 |
| Cộng                                                                                         | 35.962.686.064 | 56.633.435.865 |

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                 | 30/06/2020     | 01/01/2020 |
|---------------------------------|----------------|------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 16.000.000.000 | -          |
| Cộng                            | 16.000.000.000 | -          |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                    | 30/06/2020     | 01/01/2020     |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Công ty cổ phần cấp nước Gia Định                | 123.291.062    | 123.291.062    |
| - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình quận Gò Vấp: | 1.753.514.000  | 1.017.269.000  |
| CT Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Văn Dung P6, GV  | 971.296.000    | 971.296.000    |
| CT chống ngập đường Trần Bá Giao P5 GV             | 949.297.000    | 1.804.713.000  |
| SC cải tạo trụ sở Phòng GD&ĐT quận Gò Vấp          | 999.692.000    | 999.692.000    |
| CT chống ngập 183 Nguyễn Văn Khỗi P5 GV            | -184.230.000   | -1.079.367.000 |
| CT chống ngập đường số 1 P14 GV                    | 507.993.000    | -200.703.000   |
| CT chống ngập hẻm 80 P5 GV                         | 996.326.000    | -70.386.000    |
| CT chống ngập khu phố 1, P13, GV                   | -600.425.000   | -1.321.496.000 |
| SC cải tạo trụ sở UBND Phường 5 quận Gò Vấp        | 701.800.000    | -118.131.000   |
| SC cải tạo TT Bồi dưỡng chính trị quận Gò Vấp      | -2.619.886.000 | -              |
| - Phòng Tài nguyên môi trường quận Gò Vấp          | 2.745.217.866  | 6.591.355.696  |
| - Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Gò Vấp           | 2.490.931.825  | 2.490.931.825  |
| - Phòng Quản lý đô thị quận Gò Vấp                 | -              | 3.147.732.344  |
| - Công an quận Gò Vấp                              | -              | 66.000.000     |
| - Ủy ban nhân dân phường 12 quận Gò Vấp            | 25.380.831     | 25.380.831     |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2020

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

|                                            |                       |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH XD TM SX XNK Đại Kim Tượng  | 102.687.940           | 102.687.940           |
| - Công ty CP Đầu tư và XD Tài Anh          | 122.320.000           | 122.320.000           |
| - Công ty TNHH Nguyễn Gia Huy              | 254.100.000           | 254.100.000           |
| - Các khách hàng khác                      | 176.254.039           | 77.200.326            |
| - Các khoản phải thu đã trích lập dự phòng | 2.533.793.671         | 2.533.793.671         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>10.327.491.234</b> | <b>16.552.062.695</b> |

**4. Trả trước cho người bán**

|                                                            | <b>30/06/2020</b>  | <b>01/01/2020</b>    |
|------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH SXKD bê tông Việt Nam                       | -                  | 208.560.000          |
| - Công ty TNHH thẩm định giá Chuẩn Việt                    | -                  | 61.000.000           |
| - Công ty CPVT TMXD Công nghiệp Đức Long                   | -                  | 1.267.200.000        |
| - Công ty TNHH Kiểm toán Thái Bình Dương                   | -                  | 16.500.000           |
| - Công ty TNHH Đầu tư phát triển công nghệ Trí Thiên Thành | -                  | 22.330.000           |
| - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT                      | 206.746.880        |                      |
| - Công ty TNHH Đức Hải Giang                               | 713.974.800        |                      |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>920.721.680</b> | <b>1.575.590.000</b> |

**5. Phải thu khác****a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                | <b>30/06/2020</b>    | <b>01/01/2020</b>    |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu đội vận chuyển                                        | 376.917.145          | 336.960.441          |
| Phải thu cổ phần hoá                                           | 599.580.000          | 448.000.000          |
| Phải thu đội môi trường                                        | 80.858.070           | 80.858.070           |
| Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn                        | -                    | 515.594.602          |
| Ký quỹ Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Gò Vấp                       | -                    | 30.000.000           |
| Tạm ứng chi phí cho cán bộ công nhân viên                      | 52.000.000           | 567.135.727          |
| Công ty TNHH TM DV Lê Hùng Sao Mai                             |                      | -                    |
| Ký quỹ Công ty TNHH nước uống tinh khiết Sài Gòn               | 700.000              | 700.000              |
| Chi phí quản tài viên khởi kiện Công ty Thương nghiệp Tổng hợp | 10.000.000           | 10.000.000           |
| Thuế TNCN phải thu người lao động                              |                      | 719.618.363          |
| Các khoản phải thu khác                                        | 11.815.348           | 32.326.049           |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>1.131.870.563</b> | <b>2.741.193.252</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

b. Phải thu dài hạn khác

|                                                                        | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Khoản phải thu tiền thuê CC của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước Cộng | 43.841.280 | 43.841.280 |
| Cộng                                                                   | 43.841.280 | 43.841.280 |

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                                       | 30/06/2020    | 01/01/2020    |
|---------------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát      | 1.519.693.780 | 1.519.693.780 |
| Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát Lộc  | 214.099.891   | 214.099.891   |
| Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Gò Vấp | 800.000.000   | 800.000.000   |
| Cộng                                  | 2.533.793.671 | 2.533.793.671 |

7. Hàng tồn kho

|                                          | 30/06/2020    | 01/01/2020    |
|------------------------------------------|---------------|---------------|
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 1.758.398.473 | 1.396.247.705 |
| Cộng                                     | 1.758.398.473 | 1.396.247.705 |

8. Tài sản ngắn hạn khác

|                    | 30/06/2020  | 01/01/2020 |
|--------------------|-------------|------------|
| Thuế TNCN nộp thừa | 100.735.837 | -          |
| Tiền thuê đất      | 45.154.251  | -          |
| Cộng               | 145.890.088 | -          |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, đồ dùng quản lý | Tổng cộng      |
|-------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------|
| Nguyên giá              |                        |                   |                                 |                           |                |
| Tại 01/01/2020          | 24.491.022.758         | 317.792.045       | 50.851.609.381                  | 374.635.000               | 76.035.059.184 |
| Tăng trong năm          |                        |                   | 5.793.538.182                   | 127.000.000               | 5.920.538.182  |
| Mua sắm mới             |                        |                   | 5.793.538.182                   | 127.000.000               | 5.920.538.182  |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành |                        |                   |                                 |                           | -              |
| Giảm trong năm          |                        |                   | 1.145.465.700                   |                           | 1.145.465.700  |
| Thanh lý, nhượng bán    |                        |                   | 1.145.465.700                   | -                         | 1.145.465.700  |
| Tại 30/06/2020          | 24.491.022.758         | 317.792.045       | 55.499.681.863                  | 501.635.000               | 80.810.131.666 |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Trong đó:

|                                   |                       |                    |                       |                    |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng | 90.909.091            | 76.280.000         | 7.280.966.292         | 324.088.000        | 7.772.243.383         |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>             |                       |                    |                       |                    |                       |
| Tại 01/01/2020                    | 8.120.481.304         | 167.743.488        | 25.150.283.862        | 366.210.493        | 33.804.719.147        |
| Tăng trong năm                    | 482.537.424           | 17.680.118         | 2.325.728.790         | 6.377.617          | 2.832.323.949         |
| Khấu hao trong năm                | 482.537.424           | 17.680.118         | 2.325.728.790         | 6.377.617          | 2.832.323.949         |
| Giảm trong năm                    |                       |                    | 1.145.465.700         |                    | 1.145.465.700         |
| Thanh lý, nhượng bán              |                       |                    | 1.145.465.700         |                    | 1.145.465.700         |
| <b>Tại 30/06/2020</b>             | <b>8.603.018.728</b>  | <b>185.423.606</b> | <b>26.330.546.952</b> | <b>372.588.110</b> | <b>35.491.577.396</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                       |                    |                       |                    |                       |
| Tại 01/01/2020                    | 16.370.541.454        | 150.048.557        | 25.701.325.519        | 8.424.507          | 42.230.340.037        |
| <b>Tại 30/06/2020</b>             | <b>15.888.004.030</b> | <b>132.368.439</b> | <b>29.169.134.911</b> | <b>129.046.890</b> | <b>45.318.554.270</b> |

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

|                       | Nguyên giá        | Hao mòn lũy kế    | Giá trị còn lại |
|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| Tại 01/01/2020        | 36.000.000        | 36.000.000        | -               |
| Khấu hao trong năm    | -                 | -                 | -               |
| <b>Tại 30/06/2020</b> | <b>36.000.000</b> | <b>36.000.000</b> | <b>-</b>        |

## 11. Nguyên giá

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc sở hữu Nhà nước đang giao cho Công ty quản lý và khai thác hộ Nhà nước. Trong đó, có một số căn hộ chung cư để phục vụ cho mục đích bán trả góp, hỗ trợ di dời tái định cư. Công ty không tiến hành khấu hao đối với các căn hộ này.

|                       | Nguyên giá           | Hao mòn lũy kế       | Giá trị còn lại      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Tại 01/01/2020        | 4.597.080.936        | 2.051.044.322        | 2.546.036.614        |
| Khấu hao trong năm    | -                    | -                    | -                    |
| Bán nhà trong năm     |                      |                      |                      |
| <b>Tại 31/03/2019</b> | <b>4.597.080.936</b> | <b>2.051.044.322</b> | <b>2.546.036.614</b> |

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|              | Số đầu năm        | Phát sinh tăng trong quý | Kết chuyển vào TSCĐ trong quý | Số cuối năm |
|--------------|-------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------|
| Mua sắm TSCĐ | 25.356.364        | 5.768.181.818            | 5.793.538.182                 | -           |
| XDCB dở dang |                   |                          |                               | -           |
| <b>Cộng</b>  | <b>25.356.364</b> | <b>5.768.181.818</b>     | <b>5.793.538.182</b>          | <b>-</b>    |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2020

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

**13. Chi phí trả trước**

|                                     | <u>Số đầu năm</u>  | <u>Phát sinh tăng<br/>trong năm</u> | <u>Phân bổ vào chi<br/>phí trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|--------------------|
| Chi phí chờ phân bổ<br>(ngắn hạn)   | -                  | 801.668.540                         | 801.668.540                              | -                  |
| Chi phí trả trước<br>CCDC (dài hạn) | 719.148.163        | 136.400.000                         | 303.539.500                              | 552.008.663        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>719.148.163</b> | <b>938.068.540</b>                  | <b>1.105.208.040</b>                     | <b>552.008.663</b> |

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                          | <u>30/06/2020</u>    | <u>01/01/2020</u>    |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Cửa hàng ống nhựa Bình Minh            | -                    | 130.226.000          |
| - Công ty TNHH cơ khí XD Đại Hiếu Thư    | 699.615.840          | 346.895.652          |
| - Công ty cổ phần Đầu tư XD BMT          |                      | 2.399.023.170        |
| - Công ty TNHH TM VT Nghiêm Minh         | 479.545.000          | 479.545.000          |
| - Công ty TNHH MTV XDDVTM Phát Trần      |                      | 1.177.117.124        |
| - Công ty TNHH TMDVXD Phú Mỹ Hạnh        |                      | 174.223.500          |
| - Công ty TNHH SXTMDV Sơn Phạm           | 246.400.000          | 1.370.253.500        |
| - Công ty TNHH MTV Đông Hải              |                      | 888.479.305          |
| - Công ty CP vỏ xe Dana                  |                      | 127.886.000          |
| - Công ty TNHH XD Diễn Châu              | 1.349.909.549        | 43.114.500           |
| - Công ty TNHH DV Bảo vệ Hoàng Phi Bảo   |                      | 118.030.000          |
| - Nhà máy bê tông đúc sẵn Hùng Vương     | 60.616.500           | 88.442.800           |
| - Công ty CPXD và kiểm định Nguyễn Lê    | -                    | 121.855.341          |
| - Công ty TNHH TMDVVC HH Hạnh Tâm An     | -                    | 125.400.000          |
| - Cửa hàng kinh doanh tổng hợp Thiên Anh | -                    | 167.480.000          |
| - Công ty CP TVTM&XD Việt Thánh          | -                    | 1.004.758.480        |
| - Công ty TNHH TV TKXD Vũ Hồ             | -                    | 436.607.892          |
| - Công ty TNHH TM XD DV Đại Kim Phát     | 1.508.340.350        |                      |
| - Khác                                   | 124.841.400          | 297.499.000          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>4.469.268.639</b> | <b>9.496.837.264</b> |

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                   | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Thu tiền thu gom vận chuyển rác | 13.200.000        |                   |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2020

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

|                             |                    |                    |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Ủy ban nhân dân phường 12 | 170.000.000        | 170.000.000        |
| - Ủy ban nhân dân phường 9  | 10.000.000         | 10.000.000         |
| - Ủy ban nhân dân phường 4  | 30.000.000         | 30.000.000         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>223.200.000</b> | <b>210.000.000</b> |

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                             | <b>30/06/2020</b>    | <b>01/01/2019</b>    |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                  | 1.099.551.350        | 970.745.498          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 700.099.680          | 1.649.386.437        |
| Thuế thu nhập cá nhân                       | (100.735.837)        | 1.771.158.232        |
| Thuế đất, tiền thuê đất                     | (45.154.251)         |                      |
| Khấu hao cơ bản tiền thuê nhà phải nộp NSNN | 1.066.097.426        | 1.108.398.835        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.719.858.368</b> | <b>5.499.689.002</b> |

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

|                                             | <b>01/01/2020</b>    | <b>Số phải nộp</b>   | <b>Số đã nộp</b>      | <b>30/06/2020</b>    |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                  | 970.745.498          | 6.702.287.658        | 6.573.481.806         | 1.099.551.350        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 1.649.386.437        | 1.096.107.124        | 2.045.393.881         | 700.099.680          |
| Thuế thu nhập cá nhân                       | 1.771.158.232        | -                    | 1.871.894.069         | (100.735.837)        |
| Thuế đất, tiền thuê đất                     | -                    | 1.372.890.008        | 1.418.044.259         | (45.154.251)         |
| Các loại thuế khác                          |                      | 57.513.288           | 57.513.288            | -                    |
| Khấu hao cơ bản tiền thuê nhà phải nộp NSNN | 1.108.398.835        | 727.901.568          | 770.202.977           | 1.066.097.426        |
| <b>Cộng (*)</b>                             | <b>5.499.689.002</b> | <b>9.956.699.646</b> | <b>12.736.530.280</b> | <b>2.719.858.368</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Dịch vụ tang lễ, chăm sóc cây xanh : Không chịu thuế
- Dịch vụ vệ sinh, thoát nước đường phố và các hoạt động khác : 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh IV.16 và V.13

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Theo hướng dẫn của công văn số 6047/UBND-CNN ngày 13/11/2013 về việc quản lý, sử dụng tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước do ủy ban nhân dân thành phố là đại diện chủ sở hữu đang tạm giao cho các công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước quản lý giữ hộ thì: tiền thu được từ việc cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước sau khi khấu trừ chi phí quản lý và các chi phí hợp lệ khác được nộp vào một mục riêng của ngân sách thành phố (áp dụng từ năm tài chính 2013).

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

17. Phải trả cho người lao động

|                            | 30/06/2020     | 01/01/2020     |
|----------------------------|----------------|----------------|
| Phải trả viên chức quản lý | 263.953.525    | 877.558.925    |
| Phải trả người lao động    | 20.221.531.056 | 32.464.534.154 |
| Cộng                       | 20.485.484.581 | 33.342.093.079 |

18. Doanh thu chưa thực hiện

|                    | 30/06/2020 | 01/01/2019  |
|--------------------|------------|-------------|
| Hợp tác kinh doanh | 61.363.639 | 818.181.820 |
| Tổng cộng          | 61.363.639 | 818.181.820 |

19. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

|                                                                    | 30/06/2020    | 01/01/2020    |
|--------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Kinh phí công đoàn                                               | 138.196.398   | 133.342.838   |
| - BHXH, BHYT phải nộp                                              | 458.493.812   | -             |
| - BHTN                                                             | 276.793.566   | -             |
| - Phải trả ngân sách (tiền bán nhà chung cư)                       | 680.829.465   | 717.815.104   |
| - Các khoản phải hoàn thuế cho các đội                             | 1.010.177.854 | 181.315.405   |
| - Thuế TNCN tạm thu                                                | 82.935.010    |               |
| - Phải trả các đội thi công                                        | 78.282.278    | 938.190.734   |
| - Giữ xe làng hoa (phải nộp)                                       | 322.343.090   | 322.343.090   |
| - Hoàn trả tiền thu gom rác y tế                                   | 40.960.000    | 40.960.000    |
| - Lãi ngân hàng                                                    | 3.255.892     | 77.898        |
| - Ban bồi thường giải phóng mặt bằng                               | 422.155.665   | 81.024.373    |
| - Khác                                                             | 3.807.231     | 3.807.231     |
| - Phí khử trùng của công tác bốc mộ                                | 20.700.000    | 20.700.000    |
| - Phải trả ngân sách (quản lý hộ nhà chung cư Khang Gia, An Sương) | 136.765.465   |               |
| - Tiền chi chế độ ốm đau                                           | 12.569.400    |               |
| - Các khoản giữ bảo hành công trình                                | -             | 37.032.000    |
| Cộng                                                               | 3.688.265.126 | 2.476.608.673 |

b. Phải trả dài hạn khác

|                                                             | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Nợ dài hạn                                                  |            |            |
| - Phải trả lại tiền bán trả góp nhà Chung cư cho Quỹ đầu tư | 43.841.280 | 43.841.280 |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

179A Đường Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2020

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

**Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn**

|                                              |                      |                      |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Nhà 96 Nguyễn Thượng Hiền, phường 1, GV    | 10.000.000           | 10.000.000           |
| - Trường THPT Lý Thái Tổ                     | 63.000.000           | 63.000.000           |
| - Công ty Cổ phần Ta Ca                      | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        |
| - Công ty CP Tập đoàn đầu tư Hoàng Gia       | 400.000.000          | 400.000.000          |
| - Công ty TNHH MTV Bóng đá mini Phạm Phú Quý | 80.000.000           | 80.000.000           |
| - Các khách hàng khác                        | 5.500.000            | 5.500.000            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.602.341.280</b> | <b>1.602.341.280</b> |

**20. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                     | 01/01/2020           |                       |                       |                      | Phát sinh trong quý   |                       | 30/06/2020 |                       |
|-----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                     | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh 9 (a)     | 5.710.525.860        | 5.710.525.860         | 16.277.970.555        | 5.710.525.860        | 16.277.970.555        | 16.277.970.555        |            |                       |
| Nợ dài hạn đến hạn trả Quý Bảo vệ Môi trường TP HCM | 1.784.838.000        | 1.784.838.000         |                       | 1.028.586.000        | 756.252.000           | 756.252.000           |            |                       |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>7.495.363.860</b> | <b>7.495.363.860</b>  | <b>16.277.970.555</b> | <b>6.739.111.860</b> | <b>17.034.222.555</b> | <b>17.034.222.555</b> |            |                       |

Thông tin về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh 9 TP.HCM theo hợp đồng cho vay hạn mức số 17086029-HĐCVHM/NHCT928-CIGV ngày 18 tháng 05 năm 2017. Hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                 | Tại ngày 01/01/2020  |                       |          |          | Phát sinh trong năm  |                       | Tại ngày 30/06/2020 |                       |
|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------|----------|----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
|                                                 | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm     | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ |
| Quý Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (*) | 1.410.800.000        | 1.410.800.000         | -        | -        | 1.410.800.000        | 1.410.800.000         |                     |                       |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.410.800.000</b> | <b>1.410.800.000</b>  | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>1.410.800.000</b> | <b>1.410.800.000</b>  |                     |                       |

Chi tiết khoản vay dài hạn:

- (\*) Vay dài hạn từ Quý Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 05-01/QBVMT-HĐTD ngày 29 tháng 5 năm 2015 với số tiền vay 4.084.850.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: Đầu tư mua sắm 02 xe ép rác". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 5.835.500.000

Vay dài hạn từ Quý Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 04-2016/HĐTD-QBVMT ngày 26 tháng 8 năm 2016 với số tiền vay 3.500.000.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: Đầu tư mua sắm 02 xe ép rác". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 6.023.000.000

Vay dài hạn từ Quý Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 05-2017/HĐTD-QBVMT ngày 14 tháng 9 năm 2017 với số tiền vay 2.700.000.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: Đầu tư mua sắm 02 xe quét hút". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 4.172.000.000 đồng

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2020

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

|                                      | <u>Tại ngày 01/01/2020</u> | <u>Số tiền vay trong quý</u> | <u>Thanh toán trong quý</u> | <u>Chuyển sang nợ đến hạn trả</u> | <u>Tại ngày 30/06/2019</u> |
|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| Quỹ Bảo vệ Môi trường TP Hồ Chí Minh | 1.410.800.000              | -                            | -                           | -                                 | 1.410.800.000              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.410.800.000</b>       | <b>-</b>                     | <b>-</b>                    | <b>-</b>                          | <b>1.410.800.000</b>       |

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                 | <u>6 tháng đầu năm 2020</u> | <u>6 tháng đầu 2019</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01            | 2.550.341.663               | 8.278.698.555           |
| Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế | 9.694.562.805               |                         |
| Tăng khác                       | 35.000.000                  | 565.819.420             |
| Chi quỹ trong năm               | 2.881.545.988               | 5.037.242.037           |
| Giảm khác                       |                             |                         |
| <b>Số dư tại ngày 30/06 (*)</b> | <b>9.398.358.480</b>        | <b>3.807.275.938</b>    |

**22. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                     | <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> | <u>Tổng cộng</u>      |
|-------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Tại 01/01/2019</b>               | <b>30.013.180.504</b>            | <b>1.353.758.179</b>         | <b>10.309.877.706</b>                    | <b>41.676.816.389</b> |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2019         | -                                | -                            | 3.409.774.794                            | 3.409.774.794         |
| Điều chỉnh pphn                     | -                                | (188.421.671)                | 188.421.671                              | -                     |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi  | -                                | (535.019.420)                |                                          | (535.019.420)         |
| <b>Tại 30/06/2019</b>               | <b>30.013.180.504</b>            | <b>630.317.088</b>           | <b>13.908.074.171</b>                    | <b>44.551.571.763</b> |
|                                     | <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> | <u>Tổng cộng</u>      |
| <b>Tại 01/01/2020</b>               | <b>30.013.180.504</b>            | <b>630.317.088</b>           | <b>22.419.493.163</b>                    | <b>53.062.990.755</b> |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2020         | -                                | -                            | 4.329.915.207                            | 4.329.915.207         |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                | -                            | (9.694.562.805)                          | (9.694.562.805)       |
| Trích quỹ đầu tư phát triển         | -                                |                              |                                          | -                     |
| <b>Tại 30/06/2020</b>               | <b>30.013.180.504</b>            | <b>630.317.088</b>           | <b>17.054.845.565</b>                    | <b>47.698.343.157</b> |

**23. Nguồn kinh phí**

|                             | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u>  |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| Nguồn kinh phí sửa chữa nhà | -                 | 707.419.782        |
| Nguồn kinh phí bán nhà      | -                 | 20.481.786         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>-</b>          | <b>727.901.568</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2020

**Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

**24. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

|                                  | <b>6 tháng đầu 2020</b> | <b>6 tháng đầu 2019</b> |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm                       | 3.273.938.182           | 2.844.675.114           |
| Giá trị nhận bàn giao            | -                       | -                       |
| Giá trị tài sản đã bán trong quý | (727.901.568)           | (198.276.000)           |
| <b>Số cuối năm</b>               | <b>2.546.036.614</b>    | <b>2.646.399.114</b>    |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                   | <b>6 tháng đầu 2020</b> | <b>6 tháng đầu 2019</b> |
|---------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tổng doanh thu                                    |                         |                         |
| - Doanh thu hoạt động vệ sinh đô thị              | 19.097.308.894          | 19.013.033.847          |
| - Doanh thu hoạt động vận chuyển                  | 10.307.506.295          | 11.316.083.295          |
| - Doanh thu hoạt động duy tu                      | 19.374.698.156          | 9.436.264.687           |
| - Doanh thu hoạt động sửa chữa, xây dựng          | 14.273.930.877          | 3.459.940.000           |
| - Doanh thu hoạt động cho thuê nhà thuộc SHNN, CC | 1.446.500.666           | 1.827.658.014           |
| - Doanh thu hoạt động nhà tang lễ                 | 181.300.002             | 188.604.548             |
| - Doanh thu hoạt động thiết kế                    | 132.727.284             | 233.053.561             |
| - Doanh thu Làng hoa                              | 506.227.269             | 674.289.998             |
| - Doanh thu hoạt động khác                        | 269.004.543             |                         |
| Doanh thu chăm sóc cây xanh                       | 5.246.265.507           | 3.166.877.686           |
| Doanh thu hợp tác kinh doanh                      | 1.926.818.182           | 1.309.090.914           |
| Các khoản giảm trừ:                               | -                       | -                       |
| <b>Doanh thu thuần</b>                            | <b>72.762.287.675</b>   | <b>50.624.896.550</b>   |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                             | <b>6 tháng đầu 2020</b> | <b>6 tháng đầu 2019</b> |
|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp | 62.630.712.379          | 41.644.984.483          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>62.630.712.379</b>   | <b>41.644.984.483</b>   |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                     | <b>6 tháng đầu 2020</b> | <b>6 tháng đầu 2019</b> |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 434.229.943             | 353.065.284             |
| <b>Cộng</b>                         | <b>434.229.943</b>      | <b>353.065.284</b>      |

**4. Chi phí tài chính**

|                 | <b>6 tháng đầu 2020</b> | <b>6 tháng đầu 2019</b> |
|-----------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay | 458.827.422             | 293.332.508             |
| <b>Cộng</b>     | <b>458.827.422</b>      | <b>293.332.508</b>      |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 tháng đầu năm 2020

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp****Cộng****6. Thu nhập khác**

Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Các khoản thu nhập khác

**Cộng****7. Chi phí khác**

Chi phí khác

**Cộng****8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

**Lợi nhuận kế toán trước thuế**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

**Các khoản điều chỉnh tăng**

- Phạt tiền chậm nộp tiền thuê đất

- Phạt tiền chậm nộp thuế TNDN

- Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế

**Các khoản điều chỉnh giảm**

Giảm lợi nhuận các khoản nộp thuế theo BBTT tài chính

**Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (20%)

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Huỳnh Mỹ Phương  
Người lập biểu

Gò Vấp, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Võ Quang Sơn  
Giám đốc

**UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Từ tháng: 01/2020 đến tháng : 06/2020

ĐVT : VND

| Tài khoản | Tên tài khoản                                    | Dư đầu         |    | Trong kỳ        |                 | Dư cuối        |    |
|-----------|--------------------------------------------------|----------------|----|-----------------|-----------------|----------------|----|
|           |                                                  | Nợ             | Có | Nợ              | Có              | Nợ             | Có |
| 111       | Tiền mặt                                         | 207.051.605    |    | 4.910.114.662   | 4.782.099.074   | 335.067.193    |    |
| 1111      | Tiền mặt VND                                     | 207.051.605    |    | 4.910.114.662   | 4.782.099.074   | 335.067.193    |    |
| 112       | Tiền gửi ngân hàng                               | 16.587.811.417 |    | 135.953.870.667 | 143.129.706.738 | 9.411.975.346  |    |
| 1121      | Tiền VND gửi ngân hàng                           | 16.587.811.417 |    | 135.953.870.667 | 143.129.706.738 | 9.411.975.346  |    |
| 112102    | Bảo lãnh dự thầu các công trình                  | 4.304.984.527  |    | 386.943.738     | 1.902.451.000   | 2.789.477.265  |    |
| 1121020   | Bảo lãnh dự thầu các công trình - NH Công Thương | 4.304.984.527  |    | 386.943.738     | 1.902.451.000   | 2.789.477.265  |    |
| 112104    | Tiền gửi NH Công thương                          | 12.199.883.765 |    | 103.534.925.919 | 109.327.159.859 | 6.407.649.825  |    |
| 1121040   | Tiền gửi NH Công Thương - TKTT                   | 12.112.317.449 |    | 100.074.287.132 | 106.293.643.276 | 5.892.961.305  |    |
| 112104CC  | Tiền gửi NH Công Thương - Chung Cư               | 87.566.316     |    | 3.460.638.787   | 3.033.516.583   | 514.688.520    |    |
| 112106    | Tiền gửi NHNN Bắc Sài Gòn                        | 2.140.502      |    | 1.900           | 440.000         | 1.702.402      |    |
| 112107    | Tiền gửi NH TMCP An Bình                         | 37.514.267     |    | 47.469          | 37.146.221      | 415.515        |    |
| 1121BIDV  | Tiền gửi NH BIDV                                 | 26.746.428     |    | 6.074.038.287   | 6.081.984.400   | 18.800.315     |    |
| 1121HD    | Tiền gửi ngân hàng HD Bank                       | 939.797        |    | 0               | 132.000         | 807.797        |    |
| 1121NA    | Tiền gửi ngân hàng Nam Á                         | 2.779.546      |    | 25.957.895.703  | 25.780.228.258  | 180.446.991    |    |
| 1121TP    | Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Nguyễn Oanh      | 12.822.585     |    | 17.651          | 165.000         | 12.675.236     |    |
| 128       | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 39.838.572.843 |    | 38.077.070.682  | 35.700.000.000  | 42.215.643.525 |    |

| Tài khoản | Tên tài khoản                                | Dư đầu         |             | Trong kỳ       |                | Dư cuối        |             |
|-----------|----------------------------------------------|----------------|-------------|----------------|----------------|----------------|-------------|
|           |                                              | Nợ             | Có          | Nợ             | Có             | Nợ             | Có          |
| 1281      | Tiền gửi có kỳ hạn                           | 39.838.572.843 |             | 38.077.070.682 | 35.700.000.000 | 42.215.643.525 |             |
| 12811     | Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng               | 39.838.572.843 |             | 21.077.070.682 | 34.700.000.000 | 26.215.643.525 |             |
| 128114    | Tiền gửi có kỳ hạn NH Công Thương            | 20.304.014.992 |             | 8.000.086.299  | 17.300.000.000 | 11.004.101.291 |             |
| 12811BIDV | Tiền gửi có kỳ hạn NH BIDV                   | 9.534.557.851  |             | 76.984.383     | 6.400.000.000  | 3.211.542.234  |             |
| 12811NA   | Tiền gửi có kỳ hạn NH Nam Á                  | 10.000.000.000 |             | 13.000.000.000 | 11.000.000.000 | 12.000.000.000 |             |
| 12812     | Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng |                |             | 17.000.000.000 | 1.000.000.000  | 16.000.000.000 |             |
| 128124    | Tiền gửi có kỳ hạn NH Công Thương            |                |             | 16.600.000.000 | 1.000.000.000  | 15.600.000.000 |             |
| 12812BIDV | Tiền gửi có kỳ hạn NH BIDV                   |                |             | 400.000.000    |                | 400.000.000    |             |
| 131       | Phải thu khách hàng                          | 16.552.062.695 | 210.000.000 | 78.708.093.505 | 84.945.864.966 | 10.327.491.234 | 223.200.000 |
| 1311      | Phải thu ngắn hạn khách hàng                 | 16.552.062.695 | 210.000.000 | 78.708.093.505 | 84.945.864.966 | 10.327.491.234 | 223.200.000 |
| 13111     | Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động SXKD | 16.552.062.695 | 210.000.000 | 78.708.093.505 | 84.945.864.966 | 10.327.491.234 | 223.200.000 |
| 13111BM   | Phải thu tiền bốc mộ                         |                | 210.000.000 |                |                |                | 210.000.000 |
| 13111DT   | Phải thu của khách hàng duy tu               | 1.119.967.893  |             |                |                | 1.119.967.893  |             |
| 13111KHAC | Phải thu khác                                |                |             | 1.679.570.000  | 1.679.570.000  |                |             |
| 13111MT   | Phải thu của đội môi trường                  | 3.259.705.344  |             | 42.597.487.479 | 45.074.974.823 | 782.218.000    |             |
| 13111QLN0 | Phải thu của khách hàng quản lý nhà          | 833.000.000    |             | 1.714.114.296  | 1.701.649.887  | 845.464.409    |             |
| 13111TK   | Phải thu của khách hàng thiết kế             | 8.340.826      |             | 146.000.000    | 123.340.826    | 31.000.000     |             |
| 13111TL   | Phải thu của khách hàng Nhà Tang Lễ          |                |             | 183.800.000    | 183.800.000    |                |             |
| 13111VC1  | Phải thu của khách hàng vận chuyển 1         | 5.236.149.691  |             | 11.338.256.924 | 11.338.256.924 | 5.236.149.691  |             |

| Tài khoản  | Tên tài khoản                                         | Dư đầu        |    | Trong kỳ       |                | Dư cuối       |            |
|------------|-------------------------------------------------------|---------------|----|----------------|----------------|---------------|------------|
|            |                                                       | Nợ            | Có | Nợ             | Có             | Nợ            | Có         |
| 13111VC2   | phải thu của khách hàng đội vận chuyển 2              | 2.212.901.611 |    |                |                | 2.212.901.611 |            |
| 13111VS    | Phải thu của khách hàng đội vệ sinh                   | 3.881.997.330 |    | 21.007.039.770 | 24.802.447.470 | 99.789.630    | 13.200.000 |
| 13111XD    | Phải thu của khách hàng xây dựng                      |               |    | 41.825.036     | 41.825.036     |               |            |
| 133        | Thuế GTGT được khấu trừ                               |               |    | 3.420.305.440  | 3.420.305.440  |               |            |
| 1331       | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ         |               |    | 3.420.305.440  | 3.420.305.440  |               |            |
| 13311      | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ          |               |    | 3.420.305.440  | 3.420.305.440  |               |            |
| 133111     | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ: HĐ SXKD |               |    | 3.420.305.440  | 3.420.305.440  |               |            |
| 138        | Phải thu khác                                         | 2.187.198.805 |    | 5.061.912.722  | 6.209.034.694  | 1.123.011.843 | 82.935.010 |
| 1385       | Phải thu về cổ phần hóa                               | 448.000.000   |    | 599.580.000    | 448.000.000    | 599.580.000   |            |
| 13851      | Phải thu về cổ phần hóa: ngắn hạn                     | 448.000.000   |    | 0              | 448.000.000    |               |            |
| 13852      | Phải thu về cổ phần hóa: dài hạn                      |               |    | 599.580.000    |                | 599.580.000   |            |
| 1388       | Phải thu khác                                         | 1.739.198.805 |    | 4.462.332.722  | 5.761.034.694  | 523.431.843   | 82.935.010 |
| 13881      | Phải thu ngắn hạn khác                                | 1.695.357.525 |    | 4.462.332.722  | 5.761.034.694  | 479.590.563   | 82.935.010 |
| 138811     | Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD                       | 1.695.357.525 |    | 4.462.332.722  | 5.761.034.694  | 479.590.563   | 82.935.010 |
| 138811CX   | Phải thu của đội Cây xanh                             |               |    | 3.125.810.863  | 3.125.810.863  |               |            |
| 138811KHAC | Phải thu khác                                         | 761.944.412   |    | 564.003.739    | 1.387.067.813  | 21.815.348    | 82.935.010 |
| 138811MT   | Phải thu của đội Môi Trường                           | 80.858.070    |    |                |                | 80.858.070    |            |
| 138811NH   | Phải thu tiền Ngân hàng                               | 515.594.602   |    | 0              | 515.594.602    |               |            |
| 138811VC   | Phải thu của đội Vận chuyển                           | 336.960.441   |    | 772.518.120    | 732.561.416    | 376.917.145   |            |

| Tài khoản | Tên tài khoản                   | Dư đầu         |             | Trong kỳ       |                | Dư cuối        |               |
|-----------|---------------------------------|----------------|-------------|----------------|----------------|----------------|---------------|
|           |                                 | Nợ             | Có          | Nợ             | Có             | Nợ             | Có            |
| 13882     | Phải thu dài hạn khác           | 43.841.280     |             |                |                | 43.841.280     |               |
| 138821    | Phải thu dài hạn khác: HĐ SXKD  | 43.841.280     |             |                |                | 43.841.280     |               |
| 138821CC  | Phải thu Nhà chung cư           | 43.841.280     |             |                |                | 43.841.280     |               |
| 141       | Tạm ứng                         | 567.135.727    | 938.190.734 | 22.923.188.456 | 23.510.311.303 | 52.000.000     | 1.010.177.854 |
| 1411      | Tạm ứng: ngắn hạn               | 567.135.727    | 938.190.734 | 22.923.188.456 | 23.510.311.303 | 52.000.000     | 1.010.177.854 |
| 153       | Công cụ, dụng cụ                |                |             | 136.400.000    | 136.400.000    |                |               |
| 1531      | Công cụ, dụng cụ                |                |             | 136.400.000    | 136.400.000    |                |               |
| 154       | Chi phí SXKD dở dang            | 1.396.247.705  |             | 59.552.913.403 | 59.190.762.635 | 1.758.398.473  |               |
| 1541      | Chi phí SXKD dở dang: ngắn hạn  | 1.396.247.705  |             | 59.552.913.403 | 59.190.762.635 | 1.758.398.473  |               |
| 15413     | Chi phí đội môi trường          | 1.396.247.705  |             | 32.413.847.163 | 32.051.696.395 | 1.758.398.473  |               |
| 15414     | Chi phí đội vận chuyển 1        |                |             | 10.720.999.664 | 10.720.999.664 |                |               |
| 15416     | Chi phí đội vệ sinh             |                |             | 16.418.066.576 | 16.418.066.576 |                |               |
| 211       | Tài sản cố định hữu hình        | 76.035.059.184 |             | 5.920.538.182  | 1.145.465.700  | 80.810.131.666 |               |
| 2111      | Nhà cửa, vật kiến trúc          | 24.237.972.709 |             |                |                | 24.237.972.709 |               |
| 2112      | Máy móc, thiết bị               | 621.763.394    |             | 127.000.000    |                | 748.763.394    |               |
| 2113      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 50.805.409.381 |             | 5.793.538.182  | 1.145.465.700  | 55.453.481.863 |               |
| 2114      | Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 70.663.651     |             |                |                | 70.663.651     |               |
| 2118      | Tài sản cố định khác            | 299.250.049    |             |                |                | 299.250.049    |               |
| 213       | TSCĐ vô hình                    | 36.000.000     |             |                |                | 36.000.000     |               |
| 2135      | Chương trình phần mềm           | 36.000.000     |             |                |                | 36.000.000     |               |

| Tài khoản | Tên tài khoản                                  | Dư đầu        |                | Trong kỳ      |               | Dư cuối       |                |
|-----------|------------------------------------------------|---------------|----------------|---------------|---------------|---------------|----------------|
|           |                                                | Nợ            | Có             | Nợ            | Có            | Nợ            | Có             |
| 214       | Hao mòn tài sản cố định                        |               | 35.891.763.469 | 1.145.465.700 | 2.832.323.949 |               | 37.578.621.718 |
| 2141      | Hao mòn TSCĐ hữu hình                          |               | 33.804.719.147 | 1.145.465.700 | 2.832.323.949 |               | 35.491.577.396 |
| 21411     | Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc                 |               | 33.804.719.147 | 0             | 457.304.084   |               | 34.262.023.231 |
| 21412     | Hao mòn máy móc, thiết bị                      |               |                | 0             | 17.680.118    |               | 17.680.118     |
| 21413     | Hao mòn phương tiện vận tải                    |               |                | 1.145.465.700 | 2.321.878.790 |               | 1.176.413.090  |
| 21414     | Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý              |               |                | 0             | 6.377.617     |               | 6.377.617      |
| 21418     | Hao mòn TSCĐ khác                              |               |                | 0             | 29.083.340    |               | 29.083.340     |
| 2143      | Hao mòn TSCĐ vô hình                           |               | 36.000.000     |               |               |               | 36.000.000     |
| 21435     | Hao mòn phần mềm kế toán                       |               | 36.000.000     |               |               |               | 36.000.000     |
| 2147      | Hao mòn bất động sản đầu tư                    |               | 2.051.044.322  |               |               |               | 2.051.044.322  |
| 21471     | Hao mòn bất động sản đầu tư: Quyền sử dụng đất |               | 2.051.044.322  |               |               |               | 2.051.044.322  |
| 217       | Bất động sản đầu tư                            | 4.597.080.936 |                |               |               | 4.597.080.936 |                |
| 2171      | Bất động sản đầu tư: cho thuê                  | 4.597.080.936 |                |               |               | 4.597.080.936 |                |
| 21711     | Bất động sản đầu tư: Quyền sử dụng đất         | 4.597.080.936 |                |               |               | 4.597.080.936 |                |
| 229       | Dự phòng tổn thất tài sản                      |               | 2.533.793.671  |               |               |               | 2.533.793.671  |
| 2293      | Dự phòng phải thu khó đòi                      |               | 2.533.793.671  |               |               |               | 2.533.793.671  |
| 22931     | Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn            |               | 2.533.793.671  |               |               |               | 2.533.793.671  |
| 241       | Xây dựng cơ bản dở dang                        | 25.356.364    |                | 5.768.181.818 | 5.793.538.182 |               |                |
| 2411      | XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ                     | 25.356.364    |                | 5.768.181.818 | 5.793.538.182 |               |                |
| 242       | Chi phí trả trước                              | 719.148.163   |                | 2.238.068.540 | 2.405.208.045 | 552.008.658   |                |

| Tài khoản | Tên tài khoản                                             | Dư đầu        |               | Trong kỳ       |                | Dư cuối     |               |
|-----------|-----------------------------------------------------------|---------------|---------------|----------------|----------------|-------------|---------------|
|           |                                                           | Nợ            | Có            | Nợ             | Có             | Nợ          | Có            |
| 2421      | Chi phí trả trước: ngắn hạn                               |               |               | 2.101.668.540  | 2.101.668.540  |             |               |
| 24218     | Chi phí trả trước ngắn hạn khác                           |               |               | 2.101.668.540  | 2.101.668.540  |             |               |
| 2422      | Chi phí trả trước: dài hạn                                | 719.148.163   |               | 136.400.000    | 303.539.505    | 552.008.658 |               |
| 24222     | Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                | 237.877.767   |               | 136.400.000    | 176.177.000    | 198.100.767 |               |
| 24228     | Chi phí trả trước dài hạn khác                            | 481.270.396   |               | 0              | 127.362.505    | 353.907.891 |               |
| 244       | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược                         | 30.700.000    |               | 0              | 30.000.000     | 700.000     |               |
| 2441      | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn               | 30.700.000    |               | 0              | 30.000.000     | 700.000     |               |
| 331       | Phải trả cho người bán                                    | 1.575.590.000 | 9.496.837.264 | 36.910.656.542 | 32.537.956.237 | 920.721.680 | 4.469.268.639 |
| 3311      | Phải trả ngắn hạn người bán                               | 1.575.590.000 | 9.496.837.264 | 36.910.656.542 | 32.537.956.237 | 920.721.680 | 4.469.268.639 |
| 33111     | Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD                    | 1.575.590.000 | 9.496.837.264 | 36.910.656.542 | 32.537.956.237 | 920.721.680 | 4.469.268.639 |
| 331111    | Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)                | 1.575.590.000 | 9.496.837.264 | 36.910.656.542 | 32.537.956.237 | 920.721.680 | 4.469.268.639 |
| 333       | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       |               | 5.499.689.002 | 12.736.530.280 | 9.956.699.646  | 145.890.088 | 2.865.748.456 |
| 3331      | Thuế GTGT phải nộp                                        |               | 970.745.498   | 6.573.481.806  | 6.702.287.658  |             | 1.099.551.350 |
| 33311     | Thuế GTGT đầu ra phải nộp                                 |               | 970.745.498   | 6.569.679.530  | 6.698.485.382  |             | 1.099.551.350 |
| 333111    | Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước: HĐ SXKD               |               | 970.745.498   | 6.569.679.530  | 6.698.485.382  |             | 1.099.551.350 |
| 33313     | Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán          |               |               | 3.802.276      | 3.802.276      |             |               |
| 333131    | Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán: HĐ SXKD |               |               | 3.802.276      | 3.802.276      |             |               |
| 3334      | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                |               | 1.649.386.437 | 2.045.393.881  | 1.096.107.124  |             | 700.099.680   |
| 3335      | Thuế thu nhập cá nhân                                     |               | 1.771.158.232 | 1.871.894.069  |                | 100.735.837 |               |

| Tài khoản | Tên tài khoản                                | Dư đầu |                | Trong kỳ       |                | Dư cuối    |                |
|-----------|----------------------------------------------|--------|----------------|----------------|----------------|------------|----------------|
|           |                                              | Nợ     | Có             | Nợ             | Có             | Nợ         | Có             |
| 3337      | Thuế nhà đất, tiền thuê đất                  |        |                | 1.418.044.259  | 1.372.890.008  | 45.154.251 |                |
| 33371     | Thuế nhà đất                                 |        |                | 5.151.002      | 5.151.002      |            |                |
| 33372     | Tiền thuê đất                                |        |                | 1.412.893.257  | 1.367.739.006  | 45.154.251 |                |
| 3338      | Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác |        |                | 57.513.288     | 57.513.288     |            |                |
| 33388     | Các loại thuế khác                           |        |                | 57.513.288     | 57.513.288     |            |                |
| 3339      | Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác         |        | 1.108.398.835  | 770.202.977    | 727.901.568    |            | 1.066.097.426  |
| 33392     | Các khoản phí, lệ phí                        |        | 1.108.398.835  | 770.202.977    | 727.901.568    |            | 1.066.097.426  |
| 334       | Phải trả người lao động                      |        | 33.342.093.079 | 41.507.310.543 | 28.650.702.045 |            | 20.485.484.581 |
| 3341      | Phải trả công nhân viên                      |        |                | 12.839.321.113 | 15.674.453.166 |            | 2.835.132.053  |
| 334101    | Phải trả công nhân viên - Người lao động     |        |                | 12.492.679.858 | 15.190.367.811 |            | 2.697.687.953  |
| 3341VC    | Phải trả công nhân viên - Người quản lý      |        |                | 346.641.255    | 484.085.355    |            | 137.444.100    |
| 3342      | Phải trả công nhân viên                      |        | 33.342.093.079 | 27.656.838.130 | 11.774.545.329 |            | 17.459.800.278 |
| 334201    | Phải trả công nhân viên - Người lao động     |        | 32.464.534.154 | 26.271.437.229 | 11.140.193.928 |            | 17.333.290.853 |
| 3342VC    | Phải trả công nhân viên - Người quản lý      |        | 877.558.925    | 1.385.400.901  | 634.351.401    |            | 126.509.425    |
| 3343      | Phải trả công nhân viên                      |        |                | 1.011.151.300  | 1.201.703.550  |            | 190.552.250    |
| 338       | Phải trả, phải nộp khác                      |        | 2.356.599.759  | 10.245.515.746 | 10.545.431.888 |            | 2.656.515.901  |
| 3382      | Kinh phí công đoàn                           |        | 133.342.838    | 272.316.708    | 277.170.268    |            | 138.196.398    |
| 3383      | Bảo hiểm xã hội                              |        |                | 3.694.255.466  | 4.152.749.278  |            | 458.493.812    |
| 3386      | Bảo hiểm thất nghiệp                         |        |                | 0              | 276.793.566    |            | 276.793.566    |
| 3387      | Doanh thu chưa thực hiện                     |        | 818.181.820    | 756.818.181    |                |            | 61.363.639     |

| Tài khoản  | Tên tài khoản                               | Dư đầu |               | Trong kỳ      |                | Dư cuối |                |
|------------|---------------------------------------------|--------|---------------|---------------|----------------|---------|----------------|
|            |                                             | Nợ     | Có            | Nợ            | Có             | Nợ      | Có             |
| 33871      | Doanh thu chưa thực hiện: ngắn hạn          |        | 818.181.820   | 756.818.181   |                |         | 61.363.639     |
| 338711     | Doanh thu ngắn hạn nhận trước               |        | 818.181.820   | 756.818.181   |                |         | 61.363.639     |
| 3388       | Phải trả, phải nộp khác                     |        | 1.405.075.101 | 5.522.125.391 | 5.838.718.776  |         | 1.721.668.486  |
| 33881      | Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác            |        | 1.405.075.101 | 5.522.125.391 | 5.838.718.776  |         | 1.721.668.486  |
| 338811     | Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD            |        | 1.405.075.101 | 5.522.125.391 | 5.838.718.776  |         | 1.721.668.486  |
| 338811CC   | Phải trả, phải nộp nhà chung cư             |        | 717.815.104   | 63.194.478    | 26.208.839     |         | 680.829.465    |
| 338811HT   | Thuế GTGT phải trả                          |        | 181.315.405   | 2.353.839.816 | 2.250.806.689  |         | 78.282.278     |
| 338811KHAC | Phải trả , phải nộp khác                    |        | 505.944.592   | 3.105.091.097 | 3.561.703.248  |         | 962.556.743    |
| 341        | Vay và nợ thuê tài chính                    |        | 8.950.005.140 | 6.739.111.860 | 16.277.970.555 |         | 18.488.863.835 |
| 3411       | Các khoản đi vay                            |        | 8.950.005.140 | 6.739.111.860 | 16.277.970.555 |         | 18.488.863.835 |
| 34111      | Các khoản đi vay: ngắn hạn                  |        | 7.495.363.860 | 6.739.111.860 | 16.277.970.555 |         | 17.034.222.555 |
| 341111     | Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam    |        | 7.495.363.860 | 6.739.111.860 | 16.277.970.555 |         | 17.034.222.555 |
| 34112      | Các khoản đi vay: dài hạn                   |        | 1.454.641.280 |               |                |         | 1.454.641.280  |
| 341121     | Các khoản đi vay dài hạn: tiền Việt Nam     |        | 1.410.800.000 |               |                |         | 1.410.800.000  |
| 341123     | Các khoản đi vay dài hạn: tiền Việt Nam     |        | 43.841.280    |               |                |         | 43.841.280     |
| 344        | Nhận ký quỹ, ký cược                        |        | 1.558.500.000 |               |                |         | 1.558.500.000  |
| 3441       | Nhận ký quỹ, ký cược: ngắn hạn              |        | 1.558.500.000 |               |                |         | 1.558.500.000  |
| 353        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |        | 2.550.341.663 | 2.881.545.988 | 9.729.562.805  |         | 9.398.358.480  |
| 3531       | Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi ban điều hành |        | 17.465.321    | 35.000.000    | 418.681.331    |         | 401.146.652    |
| 3532       | Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi công ty       |        | 2.532.876.342 | 2.846.545.988 | 9.310.881.474  |         | 8.997.211.828  |

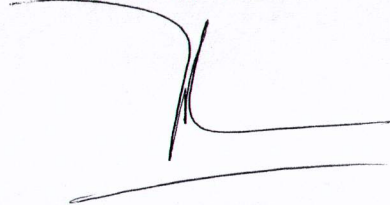
| Tài khoản | Tên tài khoản                               | Dư đầu |                | Trong kỳ       |                | Dư cuối |                |
|-----------|---------------------------------------------|--------|----------------|----------------|----------------|---------|----------------|
|           |                                             | Nợ     | Có             | Nợ             | Có             | Nợ      | Có             |
| 356       | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        |        | 690.272.726    |                |                |         | 690.272.726    |
| 3561      | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        |        | 690.272.726    |                |                |         | 690.272.726    |
| 411       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   |        | 30.013.180.504 |                |                |         | 30.013.180.504 |
| 4111      | Vốn góp của chủ sở hữu                      |        | 30.013.180.504 |                |                |         | 30.013.180.504 |
| 41111     | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết      |        | 30.013.180.504 |                |                |         | 30.013.180.504 |
| 411111    | Vốn góp của công ty mẹ                      |        | 30.013.180.504 |                |                |         | 30.013.180.504 |
| 414       | Quỹ đầu tư phát triển                       |        | 630.317.088    |                |                |         | 630.317.088    |
| 421       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |        | 22.419.493.163 | 34.531.623.322 | 29.166.975.724 |         | 17.054.845.565 |
| 4211      | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước |        | 9.694.562.805  | 9.694.562.805  | 12.724.930.358 |         | 12.724.930.358 |
| 4212      | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay   |        | 12.724.930.358 | 24.837.060.517 | 16.442.045.366 |         | 4.329.915.207  |
| 461       | Nguồn kinh phí sự nghiệp                    |        | 727.901.568    | 727.901.568    |                |         |                |
| 4611      | Nguồn KP sự nghiệp: năm trước               |        | 707.419.782    | 707.419.782    |                |         |                |
| 4612      | Nguồn KP sự nghiệp: năm nay                 |        | 20.481.786     | 20.481.786     |                |         |                |
| 466       | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           |        | 2.546.036.614  |                |                |         | 2.546.036.614  |
| 511       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ      |        |                | 72.800.310.435 | 72.800.310.435 |         |                |
| 5113      | Doanh thu cung cấp dịch vụ                  |        |                | 72.800.310.435 | 72.800.310.435 |         |                |
| 51131     | Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên ngoài       |        |                | 72.800.310.435 | 72.800.310.435 |         |                |
| 511311    | Doanh thu xây dựng                          |        |                | 0              |                |         |                |
| 511313    | Doanh thu đội môi trường                    |        |                | 39.201.921.843 | 39.201.921.843 |         |                |
| 511314    | Doanh thu đội vận chuyển 1                  |        |                | 10.307.506.295 | 10.307.506.295 |         |                |

| Tài khoản | Tên tài khoản                           | Dư đầu |    | Trong kỳ       |                | Dư cuối |    |
|-----------|-----------------------------------------|--------|----|----------------|----------------|---------|----|
|           |                                         | Nợ     | Có | Nợ             | Có             | Nợ      | Có |
| 511316    | Doanh thu đội vệ sinh                   |        |    | 19.097.308.894 | 19.097.308.894 |         |    |
| 511317    | Doanh thu nhà tang lễ                   |        |    | 181.300.002    | 181.300.002    |         |    |
| 511318    | Doanh thu XN thiết kế                   |        |    | 132.727.284    | 132.727.284    |         |    |
| 51131CC   | Doanh thu nhà chung cư                  |        |    | 12.480.400     | 12.480.400     |         |    |
| 51131HT   | Doanh thu hợp tác kinh doanh            |        |    | 1.926.818.182  | 1.926.818.182  |         |    |
| 51131LH   | Doanh thu Làng hoa                      |        |    | 506.227.269    | 506.227.269    |         |    |
| 51131N1   | Doanh thu nhà kinh doanh                |        |    | 938.039.991    | 938.039.991    |         |    |
| 51131N2   | Doanh thu nhà ở                         |        |    | 435.867.158    | 435.867.158    |         |    |
| 51131N3   | Doanh thu nhà công sản                  |        |    | 60.113.117     | 60.113.117     |         |    |
| 515       | Doanh thu hoạt động tài chính           |        |    | 949.824.545    | 949.824.545    |         |    |
| 5151      | Lãi tiền cho vay, tiền gửi              |        |    | 949.824.545    | 949.824.545    |         |    |
| 621       | Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp |        |    | 10.171.034.302 | 10.171.034.302 |         |    |
| 6213      | Chi phí NVL Môi trường                  |        |    | 10.171.034.302 | 10.171.034.302 |         |    |
| 622       | Chi phí nhân công trực tiếp             |        |    | 10.740.464.579 | 10.740.464.579 |         |    |
| 6223      | Chi phí nhân công môi trường            |        |    | 10.740.464.579 | 10.740.464.579 |         |    |
| 623       | Chi phí sử dụng máy thi công            |        |    | 2.374.895.186  | 2.374.895.186  |         |    |
| 6233      | Chi phí ca máy môi trường               |        |    | 2.374.895.186  | 2.374.895.186  |         |    |
| 627       | Chi phí sản xuất chung                  |        |    | 39.741.813.716 | 39.741.813.716 |         |    |
| 6277      | Chi phí dịch vụ mua ngoài               |        |    | 39.741.813.716 | 39.741.813.716 |         |    |
| 62773     | Chi phí đội môi trường                  |        |    | 9.124.653.096  | 9.124.653.096  |         |    |

| Tài khoản | Tên tài khoản                            | Dư đầu |    | Trong kỳ       |                | Dư cuối |    |
|-----------|------------------------------------------|--------|----|----------------|----------------|---------|----|
|           |                                          | Nợ     | Có | Nợ             | Có             | Nợ      | Có |
| 62774     | Chi phí đội vận chuyển 1                 |        |    | 10.726.999.664 | 10.726.999.664 |         |    |
| 62776     | Chi phí đội Vệ sinh                      |        |    | 16.418.066.576 | 16.418.066.576 |         |    |
| 62777     | Chi phí Nhà Tang lễ                      |        |    | 411.541.976    | 411.541.976    |         |    |
| 62778     | Chi phí XN Thiết kế                      |        |    | 337.915.991    | 337.915.991    |         |    |
| 6277HT    | Chi phí hợp tác kinh doanh               |        |    | 313.932.154    | 313.932.154    |         |    |
| 6277LH    | Chi phí Làng Hoa                         |        |    | 1.111.974.005  | 1.111.974.005  |         |    |
| 6277MTCT  | Trực tiếp phí của Môi trường             |        |    | 2.800.000      | 2.800.000      |         |    |
| 6277QLN0  | Chi phí đội Quản lý nhà                  |        |    | 1.056.679.504  | 1.056.679.504  |         |    |
| 6277TTND  | Chi phí trung tâm nhà đất                |        |    | 237.250.750    | 237.250.750    |         |    |
| 632       | Giá vốn hàng bán                         |        |    | 62.672.537.415 | 62.672.537.415 |         |    |
| 6321      | Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm   |        |    | 62.672.537.415 | 62.672.537.415 |         |    |
| 63213     | Giá vốn hàng bán: dịch vụ                |        |    | 62.672.537.415 | 62.672.537.415 |         |    |
| 635       | Chi phí tài chính                        |        |    | 458.827.422    | 458.827.422    |         |    |
| 6352      | Chi phí lãi vay                          |        |    | 458.827.422    | 458.827.422    |         |    |
| 642       | Chi phí quản lý doanh nghiệp             |        |    | 4.955.294.930  | 4.955.294.930  |         |    |
| 6421      | Chi phí công ty                          |        |    | 4.434.956.532  | 4.434.956.532  |         |    |
| 6424      | Chi phí khấu hao TSCĐ                    |        |    | 520.338.398    | 520.338.398    |         |    |
| 711       | Thu nhập khác                            |        |    | 358.798.187    | 358.798.187    |         |    |
| 7111      | Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường   |        |    | 156.166.370    | 156.166.370    |         |    |
| 7112      | Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ |        |    | 181.340.908    | 181.340.908    |         |    |

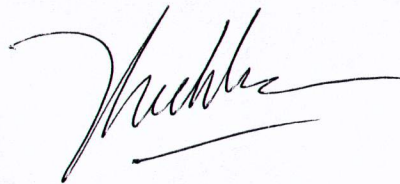
| Tài khoản | Tên tài khoản                                | Dư đầu                 |                        | Trong kỳ               |                        | Dư cuối                |                        |
|-----------|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|           |                                              | Nợ                     | Có                     | Nợ                     | Có                     | Nợ                     | Có                     |
| 7118      | Thu nhập khác                                |                        |                        | 21.290.909             | 21.290.909             |                        |                        |
| 811       | Chi phí khác                                 |                        |                        | 84.458.743             | 84.458.743             |                        |                        |
| 8111      | Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác |                        |                        | 56.331.470             | 56.331.470             |                        |                        |
| 8112      | Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ      |                        |                        | 28.127.273             | 28.127.273             |                        |                        |
| 821       | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp           |                        |                        | 1.096.107.124          | 1.096.107.124          |                        |                        |
| 8211      | Chi phí thuế TNDN hiện hành                  |                        |                        | 1.096.107.124          | 1.096.107.124          |                        |                        |
| 911       | Xác định kết quả kinh doanh                  |                        |                        | 85.667.445.964         | 85.667.445.964         |                        |                        |
|           | <b>Tổng cộng:</b>                            | <b>160.355.015.444</b> | <b>160.355.015.444</b> | <b>802.168.132.174</b> | <b>802.168.132.174</b> | <b>152.286.120.642</b> | <b>152.286.120.642</b> |

Người lập biểu



Huỳnh Mỹ Phương

Kế toán trưởng



Lê Thành Tín

Gò Vấp, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Giám đốc



Võ Quang Sơn